



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 04 năm 2022/ Apr 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
VCBF Fixed Income Fund (VCBFIF)
Ngày 05 tháng 05 năm 2022
05 May 2022

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 04 năm 2021 Apr 2021	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment Income	01		67,651,039	2,095,305,086	276,294,770	1,833,696,498
1.1. Cổ tức được chia Dividend Income	02		-	-	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest Income	03		664,535,496	2,470,548,372	487,140,145	1,979,427,371
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest Income from bank deposits	03.1		16,593,657	29,929,724	82,093,008	276,841,598
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest Income from Certificates of Deposit	03.2		34,109,590	136,438,357	148,356,166	705,863,015
Lãi trái phiếu Interest Income from bonds	03.3		613,832,249	2,304,180,291	256,690,971	996,722,758
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal Investments	04		-	-	-	-
1.4. Chênh lệch lãi, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(596,884,457)	(375,243,286)	(210,845,375)	(145,730,873)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, Interest Income and written off bad debts from dividends, Interest Income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		-	4,417,477	-	830,528
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		-	4,417,477	-	830,528
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		-	4,417,477	-	830,528
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing Interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 04 năm 2021 Apr 2021	Số lũy kế Year-to-date
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		114,975,894	417,427,107	118,550,546	417,033,302
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		7,432,916	29,497,965	6,887,161	26,725,393
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		18,110,173	73,229,372	18,042,000	72,612,080
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		18,000,000	72,000,000	18,000,000	72,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		-	880,000	-	440,000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phát sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	20.2.3		110,173	349,372	42,000	172,080
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		19,800,000	79,200,000	19,800,000	79,200,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		19,800,000	79,200,000	19,800,000	79,200,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	44,000,000	11,000,000	44,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	20.6.1		-	-	-	-
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		16,250,000	20,514,348	18,905,621	20,936,873
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		11,934,246	47,736,986	11,934,246	47,736,986
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		10,648,559	44,048,436	12,181,518	46,621,970
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		10,000,000	40,000,000	10,000,000	40,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC	20.10.07		410,959	1,643,836	821,918	3,287,671
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		237,600	2,404,600	1,359,600	3,334,299
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	20.10.10		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		-	-	-	-

CÔNG TY
NDOAN
LÝ QUỸ Đ
UNG KHC
TCOMBA
KIỂM - T

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 04 năm 2021 Apr 2021	Số lũy kế Year-to-date
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD	20.10.12		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(47,324,855)	1,673,460,502	157,744,224	1,415,832,668
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(47,324,855)	1,673,460,502	157,744,224	1,415,832,668
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		549,559,602	2,048,703,788	368,589,599	1,561,563,541
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(596,884,457)	(375,243,286)	(210,845,375)	(145,730,873)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(47,324,855)	1,673,460,502	157,744,224	1,415,832,668

Người lập:



Nguyễn Mai Hoa

Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Người duyệt:



Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2022/ As at 30 Apr 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF

VCBF Fixed Income Fund (VCBFIF)

Ngày 05 tháng 05 năm 2022

05 May 2022

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		4,643,841,132	7,269,876,689
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		628,541,920	761,876,689
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		50,185,479	145,829,898
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		578,356,441	616,046,791
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		4,015,299,212	6,508,000,000
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		83,683,704,773	84,280,589,230
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		83,683,704,773	84,280,589,230
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		70,357,068,051	70,953,874,012

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022
	Trái phiếu chưa niêm yết <i>Unlisted Bonds</i>	121.4		8,326,636,722	8,326,715,218
	Chứng chỉ tiền gửi <i>Certificates of Deposit</i>	121.5		5,000,000,000	5,000,000,000
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng <i>Deposits with term over three (03) months</i>	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán <i>Investment - Rights</i>	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số <i>Index future contracts</i>	121.8		-	-
	Đầu tư khác <i>Other Investments</i>	121.9		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược <i>Reverse repo contracts</i>	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp <i>Impairment of devaluation of pledged assets</i>	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu <i>Receivables</i>	130		1,166,978,866	1,182,495,997
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư <i>In which: Overdue receivables from selling Investments</i>	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư <i>Dividend and interest receivables</i>	133		1,166,978,866	1,182,495,997
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận <i>Dividend and Interest receivables on or after payment date</i>	134		-	-
	Phải thu cổ tức <i>Dividend receivables</i>	134.1		-	-
	Phải thu trái tức <i>Coupon receivables</i>	134.2		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi <i>Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest Income</i>	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận <i>Dividend and interest receivables before payment date</i>	136		1,166,978,866	1,182,495,997

LIÊN C
QUẢN CH
V
40A

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		-	-
	Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		1,143,055,867	981,770,495
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3		10,279,163	14,259,749
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		-	-
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5		13,643,836	186,465,753
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1		-	-
	Các tài sản khác Other assets	137.2		-	-
	Các khoản khác Others	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		89,494,524,771	92,732,961,916
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1		-	-
	Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		7,620,059	23,084,123
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		294,394	7,152,706

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		7,325,665	15,931,417
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	314		5,552,952	9,063,911
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư <i>Profit distribution payables</i>	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả <i>Expense Accruals</i>	316		129,336,986	135,402,740
	Phí giao dịch <i>Transaction fee</i>	316.1		-	-
	Phải trả phí môi giới <i>Brokerage fee payables</i>	316.1.1		-	-
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán <i>Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-
	Trích trước phí kiểm toán <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		120,336,986	108,402,740
	Trích trước phí họp đại hội thường niên <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		9,000,000	27,000,000
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK <i>Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	316.6		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo <i>Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Subscription payables to investors</i>	317		50,185,479	27,387,900
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ <i>Subscription Pending allotment</i>	317.1		50,185,479	27,387,900
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ <i>Payables to investors for Investment bought on behalf</i>	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Redemption payables to investors</i>	318		-	19,708,532
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở <i>Fund management related service expense payable</i>	319		76,032,916	76,387,978
	Trích trước phải trả phí quản lý <i>Accrued expense for Management fee</i>	319.1		7,432,916	7,787,978

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		18,000,000	18,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		18,000,000	18,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		-	-
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		19,800,000	19,800,000
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		19,800,000	19,800,000
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Tranfer agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		1,643,836	1,232,877
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC	320.3		1,643,836	1,232,877
	Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		270,372,228	292,268,061
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		89,224,152,543	92,440,693,855
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		76,608,138,900	79,325,151,100
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		100,287,717,400	99,081,037,100

V. A
TU
AN
K
P H

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(23,679,578,500)	(19,755,886,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		1,158,156,888	1,610,361,145
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		11,457,856,755	11,505,181,610
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		11,505,181,610	10,746,883,509
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		(47,324,855)	758,298,101
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		11,646.82	11,653.39
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		7,660,813.89	7,932,515.11

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Mai Hoa

Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư



Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc


 (Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2022/ As at 30 Apr 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
Fund name:	VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 05 tháng 05 năm 2022
Reporting Date:	05 May 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		4,643,841,132	7,269,876,689	17.30%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank		628,541,920	761,876,689	344.64%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		50,185,479	145,829,898	126.40%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption		-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		578,356,441	616,046,791	405.37%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives		-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		4,015,299,212	6,508,000,000	15.06%
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments		83,683,704,773	84,280,589,230	148.68%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		-	-	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares		-	-	
	Trái phiếu Bonds		78,683,704,773	79,280,589,230	237.80%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		5,000,000,000	5,000,000,000	25.00%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months		-	-	0.00%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts		-	-	
	Đầu tư khác Other Investments		-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts		-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		1,143,055,867	981,770,495	215.92%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		-	-	
	Phải thu trái tức Coupon receivables		1,143,055,867	981,770,495	215.92%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables		23,922,999	200,725,502	1.41%
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits		10,279,163	14,259,749	11.82%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit		13,643,836	186,465,753	0.85%
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts		-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		-	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets		-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt		-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets		-	-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS		89,494,524,771	92,732,961,916	104.85%
II	NỢ LIABILITIES				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		-	-	
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		270,372,228	292,268,061	149.81%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to Investors		50,185,479	47,096,432	126.40%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment		50,185,479	27,387,900	126.40%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to Investors for investment bought on behalf		-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to Investors for collected dividend		-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to Investors		-	19,708,532	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget		5,552,952	9,063,911	401.95%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		7,620,059	23,084,123	196.27%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to Investors		-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		9,000,000	27,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable		7,432,916	7,787,978	107.92%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee		-	-	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable		-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable		-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee		18,000,000	18,000,000	100.00%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		18,000,000	18,000,000	100.00%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		-	-	
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		120,336,986	108,402,740	252.08%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable		-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable		-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		11,000,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating INAV		-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising Index service fee payable to HOSE		-	-	
	Phải trả khác Other payables		1,643,836	1,232,877	50.00%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable		-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting		-	-	

147-4
HÀNG
NH
NH V
CHART
T NAI
IEM

D.N.
NH
CÁU TI
OÀN
ANK
T.P.V.

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2022 As at 30 Apr 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC		1,643,836	1,232,877	50.00%
	Phải trả khác Other payables		-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts		-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts		-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense		-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans		-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES		270,372,228	292,268,061	149.81%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)		89,224,152,543	92,440,693,855	104.75%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		7,660,813.89	7,932,515.11	99.17%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		11,646.82	11,653.39	105.62%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 04 năm 2022/ Apr 2022

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
Fund name: VCBF Fixed Income Fund (VCBFIF)
Ngày lập báo cáo: Ngày 05 tháng 05 năm 2022
Reporting Date: 05 May 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Tháng 03 năm 2022 Mar 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities		664,535,496	688,433,284	2,470,548,372
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, Interest income from bonds		613,832,249	634,560,233	2,304,180,291
	Cổ tức được nhận Dividends income				
	Trái tức được nhận Interest income from bonds		613,832,249	634,560,233	2,304,180,291
3	Lãi được nhận Interest income		50,703,247	53,873,051	166,368,081
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits		16,593,657	18,626,476	29,929,724
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit		34,109,590	35,246,575	136,438,357
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts		-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes		-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes		-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes		-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income		-	-	-
II	Chi phí Expenses		114,975,894	104,164,801	421,844,584
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		7,432,916	7,787,978	29,497,965

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Tháng 03 năm 2022 Mar 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		37,910,173	37,901,262	152,429,372
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		18,000,000	18,000,000	72,000,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		-	-	880,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		110,173	101,262	349,372
	Chi phí giám sát Supervisory fee		19,800,000	19,800,000	79,200,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		30,800,000	30,800,000	123,200,000
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee		19,800,000	19,800,000	79,200,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee		11,000,000	11,000,000	44,000,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		11,934,246	12,332,055	47,736,986
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		10,000,000	10,000,000	40,000,000
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives		10,000,000	10,000,000	40,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee		-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses		-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bán cáo bạch, bán cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		16,250,000	4,264,348	20,514,348
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses		16,250,000	4,264,348	20,514,348
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses		-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses		-	-	-

5617
GẮN
CH NH
T TH
BOARD
(VIỆT
TULU

- L
NG T
DOA
QUY
IG KI
GOM
TREM

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Tháng 03 năm 2022 Mar 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund		-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses		-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions		-	-	4,417,477
	Chi phí môi giới Brokerage fee		-	-	4,417,477
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee		-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses		-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses		648,559	1,079,158	4,048,436
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses		-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees		-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC		410,959	424,658	1,643,836
	Phí ngân hàng Bank charges		237,600	654,500	2,404,600
	Chi phí lãi vay Borrowing expense		-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses		-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors		-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)		549,559,602	584,268,483	2,048,703,788
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities		(596,884,457)	174,029,618	(375,243,286)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		-	-	-
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		(596,884,457)	174,029,618	(375,243,286)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)		(47,324,855)	758,298,101	1,673,460,502
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period		92,440,693,855	88,860,031,443	90,742,562,006
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period		(3,216,541,312)	3,580,662,412	(1,518,409,463)
	Trong đó: Of which:				

147.0
HÀNG
HỮU H
NH VI
HARTER
(NAM)
M-T.P.

N.V.
H
HỮU T
ĐAN
ANK
T.P.P.

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Tháng 03 năm 2022 Mar 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		(47,324,855)	758,298,101	1,673,460,502
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period		-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		(3,169,216,457)	2,822,364,311	(3,191,869,965)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		1,406,047,099	4,150,620,713	7,683,843,585
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(4,575,263,556)	(1,328,256,402)	(10,875,713,550)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period		89,224,152,543	92,440,693,855	89,224,152,543
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)		-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)		0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2022/ As at 30 Apr 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
Fund name:	VCBF Fixed Income Fund (VCBFIF)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 05 tháng 05 năm 2022
Reporting Date:	05 May 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES					
	TỔNG TOTAL					
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES					
	TỔNG TOTAL					0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES					
IV	TRÁI PHIẾU BONDS					
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds		705,137		70,357,068,051	78.62%
1.1	GEG121022		169,589	99,118	16,809,238,895	18.78%
1.2	HDG121001		172,548	100,158	17,282,076,733	19.31%
1.3	MML121021		123,000	100,505	12,362,090,523	13.81%
1.4	MSN11906		140,000	99,308	13,903,156,400	15.54%
1.5	VHM121025		100,000	100,005	10,000,505,500	11.17%

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds		20,255		8,326,636,722	9.30%
2.1	VICB2124002 9.7% 11 MAR 2024		13,255	100,086	1,326,636,722	1.48%
2.2	VIET DRAGON SECURITIES 01/06/2022		7,000	1,000,000	7,000,000,000	7.82%
	TỔNG TOTAL		725,392		78,683,704,773	87.92%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES					
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-		-	0.00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts		-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL				-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES				78,683,704,773	87.92%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				-	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				1,143,055,867	1.28%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				23,922,999	0.03%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying				-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables				-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				1,166,978,866	1.30%
VII	TIỀN CASH					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				4,643,841,132	5.19%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				628,541,920	0.70%

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				4,015,299,212	4.49%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months					0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				5,000,000,000	5.59%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...					0.00%
	TỔNG TOTAL				9,643,841,132	10.78%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio				89,494,524,771	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



(Bản hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 04 năm 2022/ Apr 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Trái Phiếu VCBF

VCBF Fixed Income Fund (VCBFI)

Ngày 05 tháng 05 năm 2022

05 May 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
I	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc


 (Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 04 năm 2022/ Apr 2022

 Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
 Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
 Tên Quỹ:
 Fund name:
 Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

 Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
 Vietcombank Fund Management
 Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
 Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
 VCBF Fixed Income Fund(VCBFIF)
 Ngày 05 tháng 05 năm 2022
 05 May 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Tháng 03 năm 2022 Mar 2022
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		0.10%	0.10%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.50%	0.50%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.41%	0.40%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)		0.16%	0.16%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.13%	0.13%



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Tháng 03 năm 2022 Mar 2022
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		1.53%	1.36%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)		0.00%	0.00%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá) / Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain) / Average NAV (%) (not applicable)			
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (theo mệnh giá) Fund scale at the beginning of the period (based on par value)		79,325,151,100	76,885,232,500
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period (based on par value)		79,325,151,100	76,885,232,500
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		7,932,515.11	7,688,523.25
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (theo mệnh giá) Change of Fund scale during the period (based on par value)		(2,717,012,200)	2,439,918,600
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		(271,701.22)	243,991.86
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		(2,717,012,200)	2,439,918,600
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		120,668.03	358,723.32
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)		1,206,680,300	3,587,233,200
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period		(392,369.25)	(114,731.46)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)		(3,923,692,500)	(1,147,314,600)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (theo mệnh giá) Fund scale at the end of the period (based on par value)		76,608,138,900	79,325,151,100
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		76,608,138,900	79,325,151,100
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		7,660,813.89	7,932,515.11

147-
HÀNG
EM HỮU
HÀNH V
O CHART
T NAR
LIÊM T

L.D.
NG TY
DOANH
QUY ĐẦU
KHÓA
COMBAN
M.T.

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2022 Apr 2022	Tháng 03 năm 2022 Mar 2022
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		69.18%	66.80%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 Investors' ownership ratio at the end of the period		81.21%	80.55%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		2.33%	2.25%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		11,646.82	11,653.39
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)			
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch kỳ danh Number of Investors of the Fund at the end of the period		289	285

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Hương Giang

Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc

